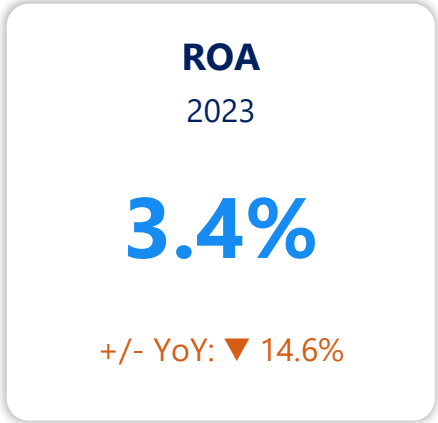
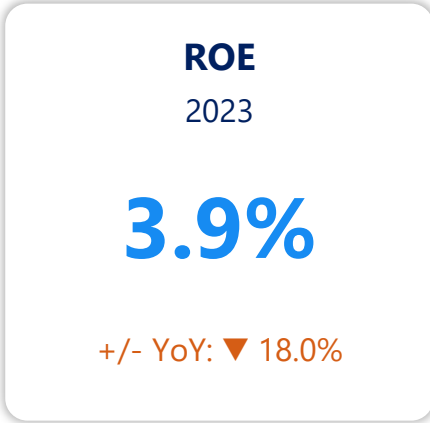
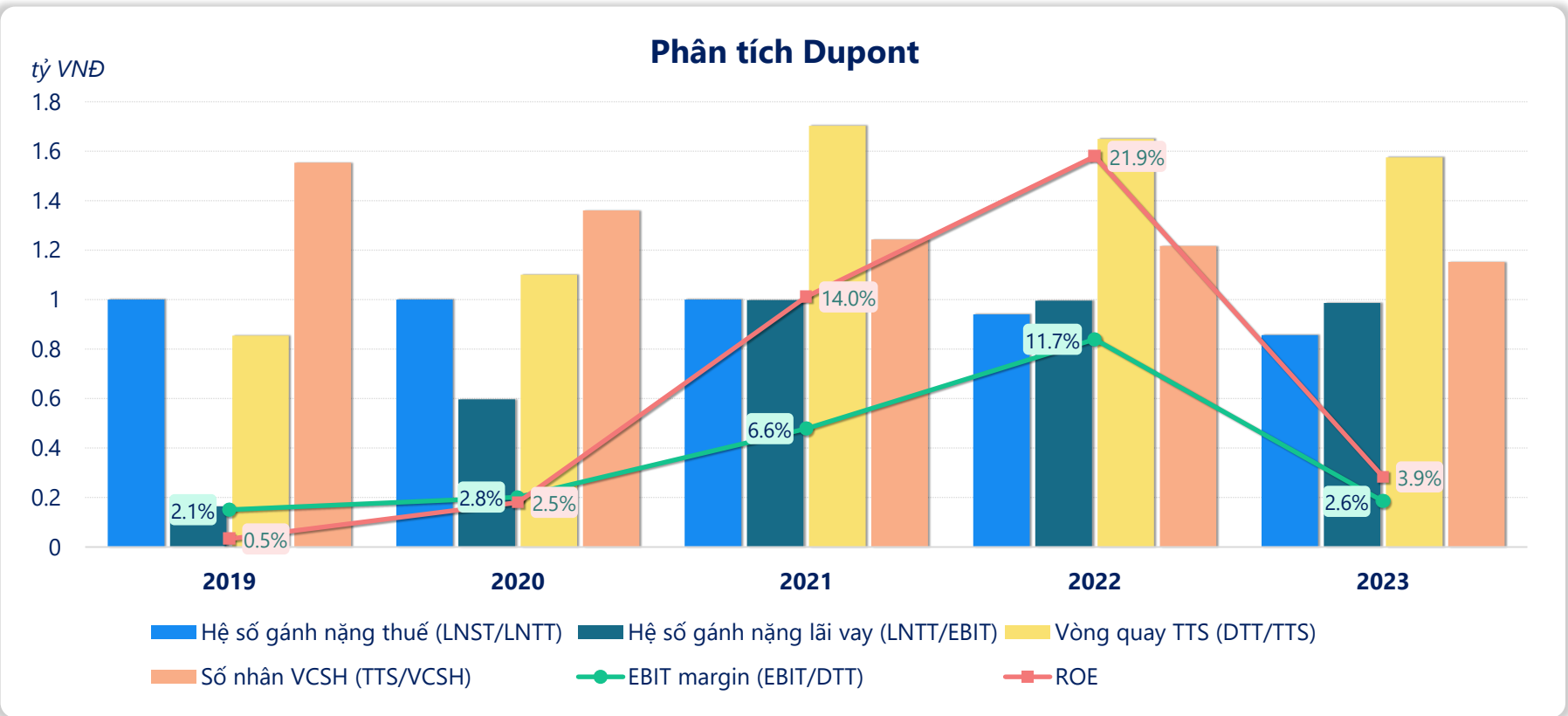
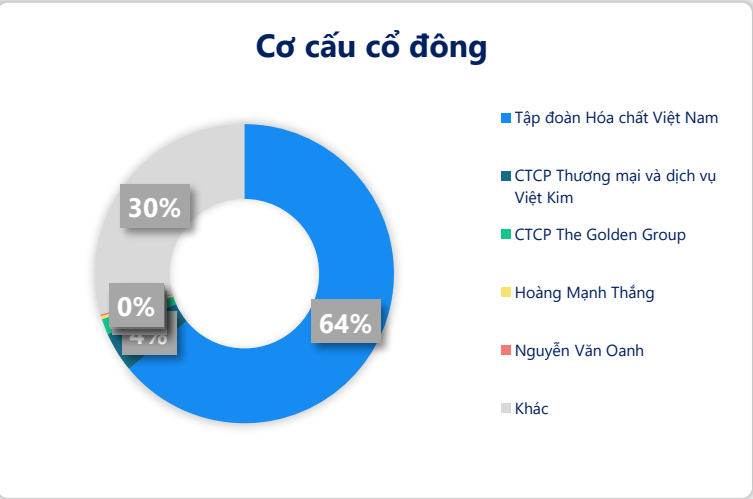


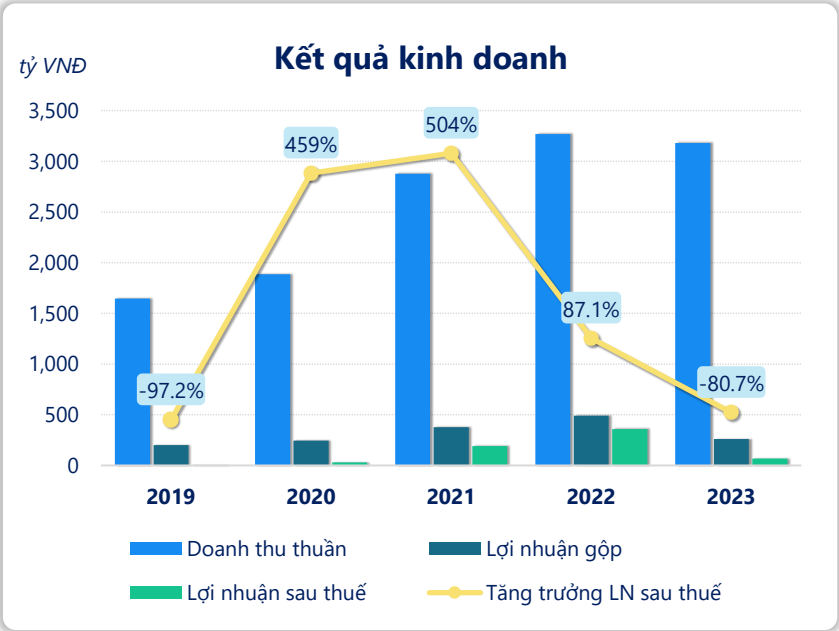
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,945 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,388
Số lượng CPLH (CP)		146,109,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		576,580
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		2.02
EPS		481
P/E		19.8

	YTD	1T	3T	6T
DDV	14.0%	-3.1%	-13.6%	-3.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



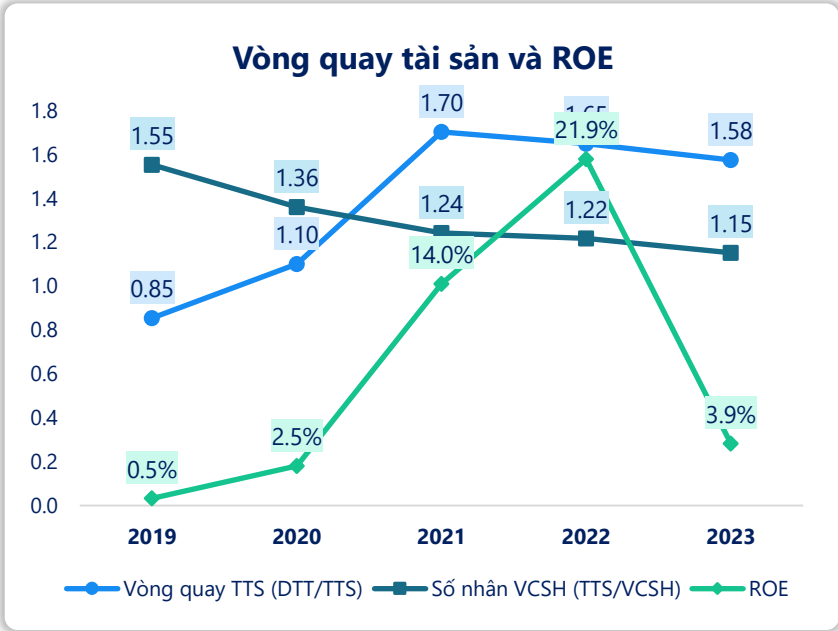
CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM: DDV)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.56%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

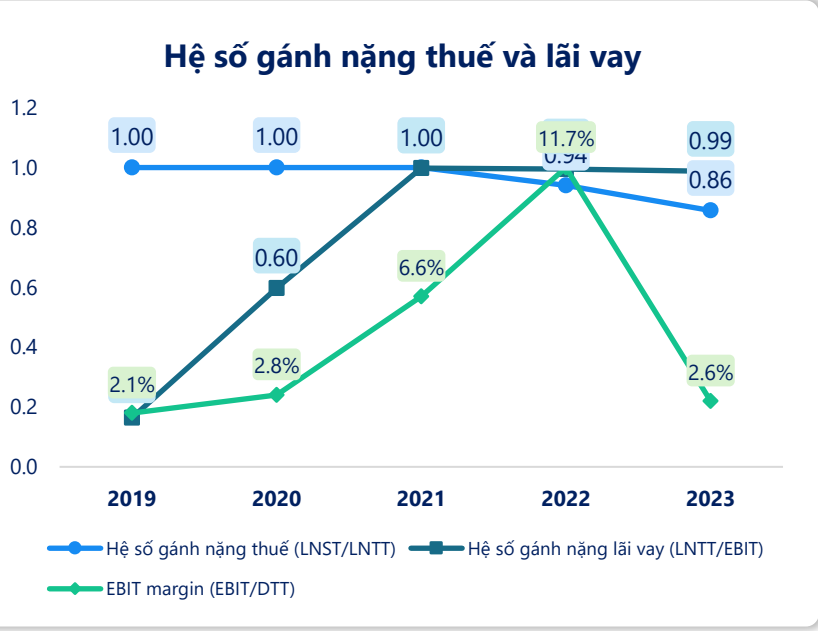
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **DDV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **3,181** tỷ đồng **giảm 2.73%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 80.7%** chỉ còn **68.98** tỷ đồng.

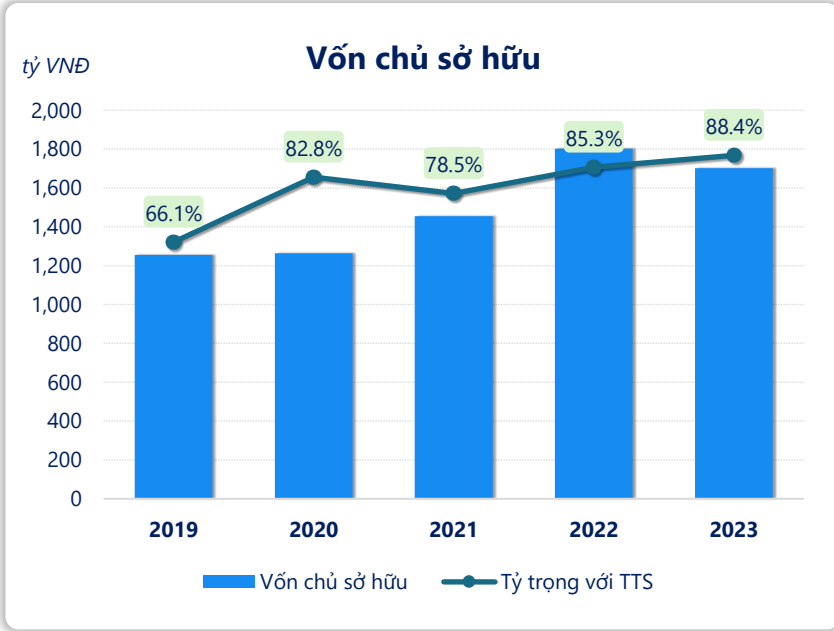
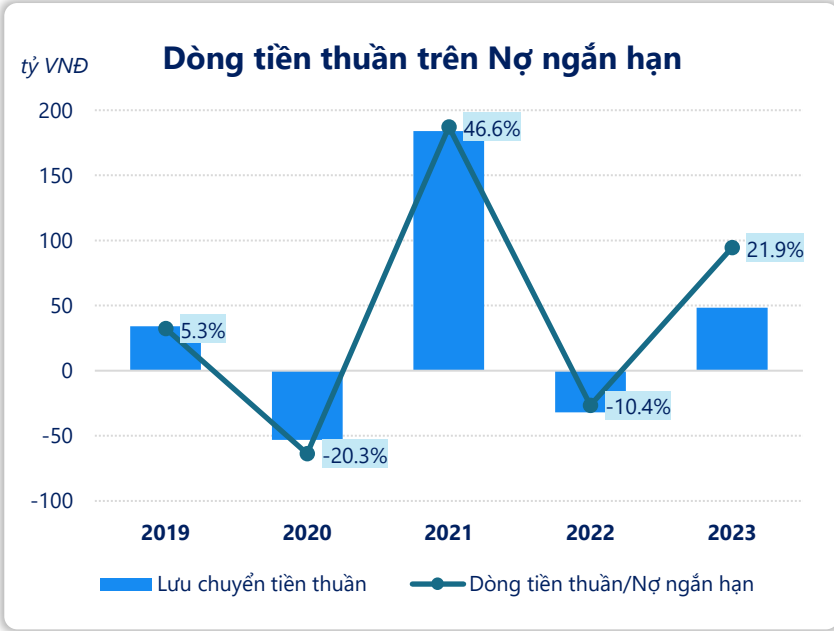
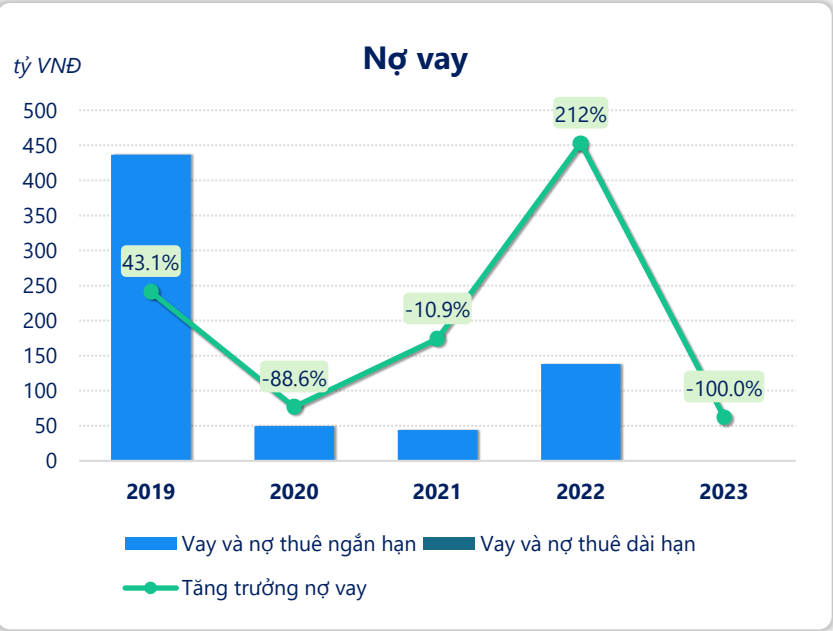
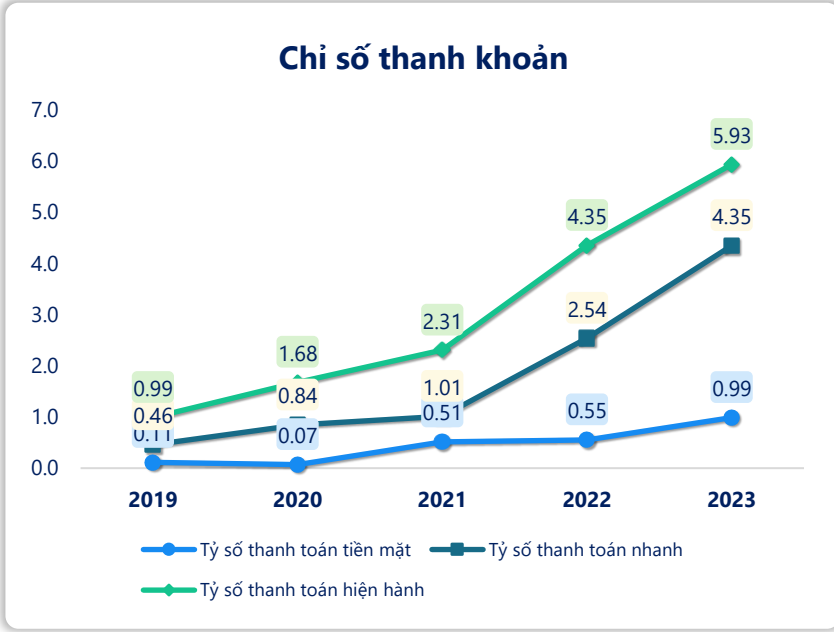
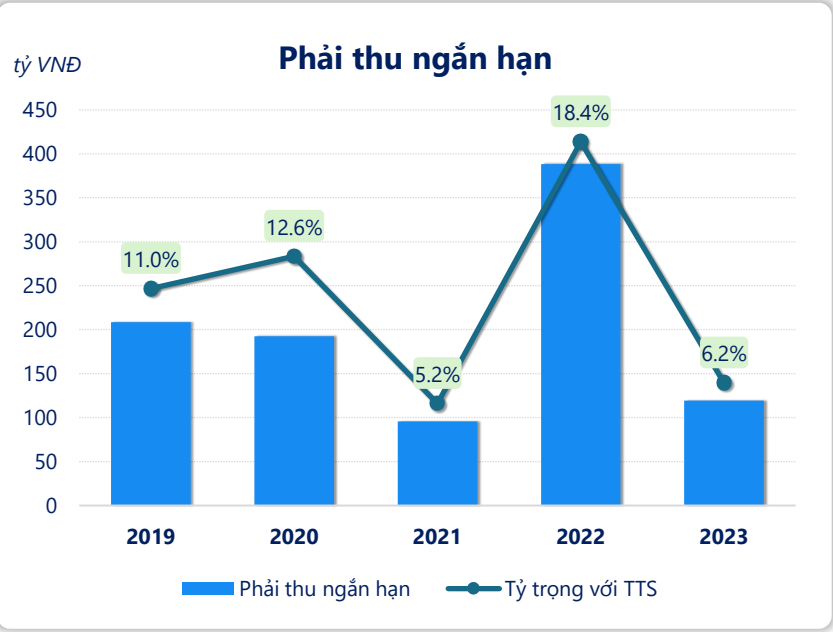
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.94%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.58**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,924	2,112	-8.9%
Tài sản ngắn hạn	1,315	1,338	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	219	170	28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	609	212	187%
Phải thu ngắn hạn	147	388	-62.1%
Hàng tồn kho	326	558	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	14.0	9.78	42.8%
Tài sản dài hạn	609	774	-21.3%
Phải thu dài hạn	1.61	1.61	0.0%
Tài sản cố định	573	720	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.94	3.56	11.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.58	4.51	1.4%
Tài sản dài hạn khác	26.0	43.8	-40.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	224	310	-27.8%
Nợ ngắn hạn	221	308	-28.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	138	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	87.6	23.6%
Nợ dài hạn	2.24	2.24	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,700	1,802	-5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,700	1,802	-5.7%
Vốn điều lệ	1,461	1,461	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,646	1,886	2,878	3,270	3,181
Giá vốn hàng bán	1,444	1,640	2,499	2,780	2,921
Lợi nhuận gộp	202	246	378	490	260
Doanh thu HĐTC	2.26	3.44	15.4	33.3	53.8
Chi phí TC	37.9	31.5	7.98	8.91	8.36
Chi phí lãi vay	28.9	21.3	0.35	1.78	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.6	97.7	76.0	59.0	118
Chi phí QLDN	61.6	88.9	121	75.3	104
LN thuần từ HĐKD	5.18	31.5	189	380	82.9
Lợi nhuận khác	0.48	0.14	2.28	-0.22	-2.39
LN trước thuế	5.65	31.6	191	380	80.5
Lợi nhuận sau thuế	5.65	31.6	191	357	69.0
LNST của CĐ cty mẹ	5.65	31.6	191	357	69.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-87.3	352	270	7.08	704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.1	-18.3	-80.5	-133	-372
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	131	-387	-5.41	93.8	-284
Tiền đầu kỳ	37.2	71.2	18.2	202	170
Lưu chuyển tiền thuần	34.0	-53.0	184	-32.0	48.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.01	0.00	0.03
Tiền cuối kỳ	71.2	18.2	202	170	219